

## LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có vai trò đặc biệt đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn vì không chỉ là nơi tạo ra việc làm, thu nhập cho người lao động, tăng kim ngạch xuất khẩu mà còn góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu nông nghiệp nước nhà theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Xác định được vai trò quan trọng của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngày 17/4/2018 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Nhằm tăng cường công tác tuyên truyền và hỗ trợ cho doanh nghiệp các quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang biên soạn cuốn “Hỏi - đáp một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn”.

Cuốn tài liệu gồm 2 phần:

Phần I: Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Phần II: Nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ, thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Xin trân trọng giới thiệu!

**SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG**

**Phần I.**  
**CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ**  
**CHO DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

**Câu hỏi 1: Những ngành, nghề nào được hưởng ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này quy định 19 ngành, nghề được hưởng ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn; bên cạnh đó, trong từng giai đoạn, thời kỳ thì Thủ tướng Chính phủ quyết định thêm những ngành, nghề khác. Trong đó, 19 ngành, nghề được hưởng ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn bao gồm:

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
7. Sản xuất, tinh chế muối.
8. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.

9. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
10. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
11. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
12. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
13. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
14. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
15. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
16. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
17. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
18. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
19. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản và nghề muối ở vùng nông thôn.

**Câu hỏi 2: Những doanh nghiệp nào được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định những doanh nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư hoặc dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trong đó: (i) Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề được nêu tại câu hỏi 1 cuốn tài liệu

này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư; (ii) Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề được nêu tại câu hỏi 1 cuốn tài liệu này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư; (iii) Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề được nêu tại câu hỏi 1 cuốn tài liệu này thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**Câu hỏi 3: Việc ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tuân theo những nguyên tắc nào?**

***Trả lời:***

Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định việc ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và giảm một số thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân. *(Trong đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh).*

5. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

6. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do UBND cấp tỉnh ban hành; trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

**Câu hỏi 4: Các chính sách ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là những chính sách nào?**

**Trả lời:**

Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định các chính sách ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn gồm các chính sách sau đây:

1. Miễn, giảm tiền sử dụng đất;
2. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước;
3. Hỗ trợ tập trung đất đai
4. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng;
5. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao;
6. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường;
7. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ;
8. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
9. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

**Câu hỏi 5: Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 5 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau: Doanh

ng nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư hoặc dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển mục đích đất để làm nhà ở cho người lao động theo quy định tại Điều 55 Luật Đất đai được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.

**Câu hỏi 6: Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 6 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá đất ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm.

2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo.

4. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo.

5. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư) được Nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa, sân phơi, đường giao thông, cây xanh) kể cả đất được phép chuyển mục đích sang các loại đất quy định tại khoản này để phục vụ dự án đó thì được miễn tiền thuê đất.

6. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước trong 05 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 10 năm tiếp theo.

**Câu hỏi 7: Chính hỗ trợ tập trung đất đai cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 7 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ tập trung đất đai cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định chính sách miễn giảm.

2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức nêu mục 1, mục 2 nói trên thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng khoản nêu trên.

4. Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; Xây dựng căn cứ quân sự; Xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh; Xây dựng ga, cảng quân sự; Xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh; Xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân; Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; Xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân; Xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân; Xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý); hoặc nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng ((i)Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất; (ii) Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm: Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; khu đô thị mới, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia; Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc; hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải; (iii) Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm: Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương; Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải; Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở



công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản); hoặc các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất ((i) Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; quy hoạch tổng thể phát triển các vùng kinh tế - xã hội mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; (ii) Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất; (iii) Có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất; (iv) Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương; (v) Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất).

5. Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật đất đai và Luật xây dựng.

**Câu hỏi 8: Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

- Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

- Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại: (i) Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm; (ii) Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

- Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

- Chính sách và phương thức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với điều kiện của địa phương.

2. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

**Câu hỏi 9: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng:

- Mức hỗ trợ: 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ.

- Điều kiện hỗ trợ: (i) Doanh nghiệp có doanh thu năm trước tối thiểu bằng 10 lần mức hỗ trợ; (ii) Các bản quyền, công nghệ doanh nghiệp đề xuất mua phải phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của doanh nghiệp đã đăng ký; (iii) Trường hợp đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng mức hỗ trợ; trường hợp không được áp dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng 50% mức hỗ trợ.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới:

- Ưu tiên doanh nghiệp tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ (sau đây gọi là dự án) khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước: (i) Doanh nghiệp được mời tham gia phối hợp thực hiện các nội dung của dự án khoa học công nghệ hoặc xây dựng mô hình thuộc nhiệm vụ khoa học công nghệ triển khai tại địa phương doanh nghiệp đăng ký kinh doanh; (ii) Đề xuất đặt hàng dự án của doanh nghiệp được xem xét ưu tiên phê duyệt triển khai thực hiện theo hình thức xét chọn hoặc giao trực tiếp; (iii) Doanh nghiệp có nguồn gen quý hiếm được ưu tiên thực hiện dự án quỹ gen cấp quốc gia để phát triển thành sản phẩm thương mại.

- Mức hỗ trợ: 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư và 50% kinh phí đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng.

- Điều kiện hỗ trợ: (i) Dự án sản xuất sản phẩm thử nghiệm, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm mới có văn bản thống nhất của cơ quan quản lý khoa học thuộc cấp bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Nhiệm vụ đề xuất hỗ trợ có nội dung phù hợp với định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp được giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ sau khi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và ưu tiên triển khai sản phẩm khoa học công nghệ:

- Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước chọn, tạo được giống cây trồng, vật nuôi, khi kết thúc dự án nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 03 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

- Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước tạo ra các sản phẩm mới được thị trường chấp nhận, khi kết thúc nhiệm vụ nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 02 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

- Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước, có phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, các kết quả kiểm nghiệm về tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp được chấp nhận khi đăng ký lưu hành sản phẩm tại các cơ quan chức năng theo chuyên môn.

4. Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

- Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 01 triệu cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

5. Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

6. Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

**Câu hỏi 10: Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 1, 2, 4 Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.

Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.

- Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các khoản hỗ trợ nêu tại mục 1 nói trên được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.

3. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quyền chủ động thu mua nguyên liệu nông sản từ nuôi, trồng để đưa vào bảo quản chế biến theo tiêu chuẩn của doanh nghiệp.

Nông sản từ nuôi, trồng được tự do lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước không được có các thủ tục hành chính về xác nhận nguồn gốc nguyên liệu và các thủ tục hành chính khác gây khó khăn cho việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, trừ trường hợp liên quan đến an ninh quốc gia và dịch bệnh nguy hiểm tới sức khỏe cộng đồng được quy định tại Luật chuyên ngành.

**Câu hỏi 11: Chính sách hỗ trợ một doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử "Chợ nông sản quốc gia" được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ một doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” như sau:

1. Điều kiện hỗ trợ:

- Doanh nghiệp có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại điện tử và có tài sản đảm bảo tối thiểu 10 tỷ đồng; -

- Trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” được xây dựng ít nhất bằng 03 ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung) và cam kết duy trì hoạt động tối thiểu 10 năm. Thông tin sản phẩm của các doanh nghiệp được duy trì ít nhất 03 năm;

- Nhà nước bắt đầu hỗ trợ khi có tối thiểu 500 doanh nghiệp đã đăng sản phẩm lên trang thông tin điện tử.

2. Mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp có trang thông tin điện tử quốc gia là 05 triệu đồng/doanh nghiệp có sản phẩm đã đăng lên trang thông tin điện tử quốc gia. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.

3. Trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng muốn tham gia xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch nông sản quốc gia, thì việc lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu.

**Câu hỏi 12: Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

2. Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi

mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (Thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trên cơ sở sắp xếp, đổi mới công ty nông nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nhằm thực hiện gắn kết phát triển vùng nguyên liệu và người dân trong vùng với phát triển công nghiệp chế biến và thị trường; phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền lợi của người lao động) có xây dựng nhà máy chế biến nông sản được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án.

3. Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến đã được hỗ trợ theo quy định về hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản khi được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, ngoài mức hỗ trợ quy định tại các khoản trên thì dự án được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.

**Câu hỏi 13: Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở bảo quản nông sản cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

1. Điều kiện hỗ trợ:

- Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày;

- Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho.

2. Mức hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.



**Câu hỏi 14: Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

2. Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại mục 1 nói trên, nếu doanh nghiệp nhập bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung là 10 triệu đồng/con.

**Câu hỏi 15: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 03 triệu đồng/m<sup>3</sup>/ngày đêm công suất cho xây mới hoặc 02 triệu đồng/m<sup>3</sup>/ngày đêm công suất cho nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên.

2. Doanh nghiệp có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn được hỗ trợ 60% chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý, mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.

3. Doanh nghiệp có dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường. Diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

4. Doanh nghiệp có dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiêu tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 20 tỷ đồng/dự án.

5. Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động: Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy, được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người lao động mức hỗ trợ là 01 triệu đồng/m<sup>2</sup> xây dựng đối với nhà cấp IV, hỗ trợ 02 triệu đồng/m<sup>2</sup> xây dựng đối với nhà 02 tầng trở lên.

6. Hỗ trợ ngoài hàng rào: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

## **Phần II.**

### **NGUỒN VỐN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ, THỦ TỤC ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

**Câu hỏi 16: Nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 14 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Điều 5 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT) quy định nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Ngân sách trung ương dành khoản ngân sách tương đương tối thiểu 5% vốn đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp; ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách địa phương hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện. Ngoài ra, các bộ ngành và địa phương được sử dụng nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội và các quỹ hợp pháp để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Ngân sách trung ương đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp để cân đối thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, gồm: vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư, Phát triển lâm nghiệp bền vững, Phát triển kinh tế thủy sản bền vững và vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp thuộc các Chương trình, dự án khác.

3. Ngân sách địa phương chi hàng năm cho ngành nông nghiệp để cân đối thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, gồm: Khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do địa phương quản lý và chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trực tiếp quản lý trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác.

4. Lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện chính sách:

- Căn cứ mức vốn được hỗ trợ từ ngân sách trung ương của các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở ngành liên quan chủ động lồng ghép các nguồn vốn trên, dự kiến phân bổ cho các dự án thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách địa phương ngay khi lập kế hoạch hàng năm, kế hoạch trung hạn để thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ khả năng cân đối vốn của từng giai đoạn và hàng năm, nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp trong từng địa phương, báo cáo Chính phủ quyết định về nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện Nghị định này.

**Câu hỏi 17: Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 15 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Điều 6 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT quy định cơ chế hỗ trợ sau đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Ngân sách trung ương: Thủ tướng Chính phủ giao tổng mức vốn hỗ trợ trung hạn và hàng năm cho địa phương theo mục: “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” trong kế hoạch đầu tư công. Khi dự án đủ điều kiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao mức chi tiết danh mục và mức vốn hỗ trợ cho dự án theo quy định của Luật đầu tư công.

2. Ngân sách địa phương: Hỗ trợ cho các dự án tại địa phương, đáp ứng quy định của Nghị định này.

3. Quyết định về phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và văn bản cam kết hỗ trợ vốn của cấp có thẩm quyền là căn cứ để giao kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp.

4. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

5. Vốn giao cho doanh nghiệp chưa giải ngân hết trong năm kế hoạch ngân sách sẽ được chuyển sang năm sau giải ngân tiếp. Trường hợp sau 02 năm mà doanh nghiệp vẫn chưa giải ngân hết thì số vốn còn lại chỉ được điều chuyển cho doanh nghiệp khác theo quy định pháp luật.

6. Nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh; (ii) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên; (iii) Có nhà đầu tư

nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên) và doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

7. Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp và được Nhà nước cam kết bảo đảm phần vốn này khi doanh nghiệp thực hiện vay vốn từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án.

8. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và sở, ngành liên quan dự kiến cân đối mức vốn sử dụng ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua mức vốn hàng năm và trung hạn cho Mục “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” của địa phương.

9. Sau khi có mức vốn của Mục “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” sử dụng ngân sách địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phân bổ vốn hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp.

**Câu hỏi 18: Trình tự thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định trình tự thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Thực hiện liên thông và rút gọn thủ tục hành chính như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp này là quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không

thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất.

Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Doanh nghiệp có dự án thuộc danh mục được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch để lập quy hoạch 1/500. Thời gian cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp.

- Việc thẩm định thiết kế cơ sở các dự án thuộc danh mục thì thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng được quy định như sau: Dự án sử dụng vốn khác do người quyết định đầu tư tự tổ chức thẩm định dự án.

- Các công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị hoặc xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc trong khu nông nghiệp công nghệ cao có quy hoạch 1/500 được duyệt thì được miễn giấy phép xây dựng.

- Tất cả các dự án không phải thẩm tra công nghệ trừ các dự án sau đây: (i) Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: Nhà máy điện hạt nhân; Chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên; (ii) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên; (iii) Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác; (iv) Dự án có yêu cầu phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định; (v) Dự án di dân tái định cư

từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác; (vi) Dự án Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không; (vii) Dự án xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia; (viii) Dự án thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; (ix) Dự án hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino; (x) Dự án sản xuất thuốc lá điếu; (xi) Dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế; (xii) Dự án xây dựng và kinh doanh sân golf; (xiii) Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài; (xiv) Dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật; (xv) Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Cho phép chủ đầu tư dự án thực hiện song song hoặc lồng ghép các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và nhận hỗ trợ đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc danh mục khi chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ quan Nhà nước tại địa phương không được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có quy định của Luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

**Câu hỏi 19: Nguyên tắc tổng hợp Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT quy định nguyên tắc tổng hợp Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Ưu tiên dự án chế biến nông sản sử dụng nguyên liệu địa phương hoặc sử dụng nhiều lao động (100 lao động trở lên).



2. Ưu tiên dự án sản xuất sản phẩm cơ khí, thiết bị, linh kiện thiết bị, sản phẩm phụ trợ cho ngành nông nghiệp.

3. Ưu tiên dự án có quy trình sản xuất thân thiện môi trường, tiêu tốn ít năng lượng, ít phát thải.

4. Ưu tiên dự án liên kết sản xuất tạo ra chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp, dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

**Câu hỏi 20: Quy trình xây dựng Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT quy định quy trình xây dựng Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, đề xuất đầu tư của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các hội, hiệp hội ngành nghề có liên quan và đề xuất của doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư dự thảo Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về dự thảo Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phương án tổ chức Hội nghị hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn cấp tỉnh.

3. Sau Hội nghị hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, rà soát dự thảo Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và gửi tới các sở, ngành, ủy ban nhân dân cấp huyện và các hiệp hội (nếu có) lấy ý kiến để tiếp tục hoàn thiện Dự thảo.

Bổ sung trong phần ghi chú tại Mẫu số 01, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP, các cột nội dung: Doanh nghiệp dự kiến đầu tư, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, công nghệ áp dụng, ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng, thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư.

Căn cứ tờ trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư, sau 10 ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trung hạn (hàng năm thực hiện điều chỉnh, bổ sung).

**Câu hỏi 21: Miễn, giảm tiền sử dụng đất cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được thực hiện theo nguyên tắc nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT, Điều 10 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất quy định nguyên tắc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước của nhà nước như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất thì chỉ được miễn hoặc giảm một lần trong trường hợp: Được Nhà nước giao đất để làm nhà ở hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất khác sang làm đất ở hoặc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở.

2. Trong hộ gia đình có nhiều thành viên thuộc diện được giảm tiền sử dụng đất thì được cộng các mức giảm của từng thành viên thành mức giảm chung của cả hộ, nhưng mức giảm tối đa không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp trong hạn mức giao đất ở.

3. Trong trường hợp người thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì được miễn tiền sử dụng đất; trường hợp người thuộc đối tượng được giảm tiền sử dụng đất nhưng có nhiều mức giảm khác nhau quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì được hưởng mức giảm cao nhất.

4. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được miễn, giảm và tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP.

5. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất theo pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

6. Người sử dụng đất chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất sau khi thực hiện các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

7. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà được giảm tiền sử dụng đất thì có quyền và nghĩa vụ trong phạm vi phân giá trị quyền sử dụng đất đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Trường hợp người sử dụng đất thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất có nguyện vọng nộp tiền sử dụng đất (không hưởng ưu đãi) thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai như đối với trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai như trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với loại đất có mục đích sử dụng tương ứng.

9. Không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp người trúng đấu giá thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất cho các đối tượng thuộc diện chính sách cải thiện nhà ở được thực hiện theo chính sách có liên quan và không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

10. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai trước ngày 01/7/2014 khi chuyển nhượng dự án hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ngày 01/7/2014 trở về sau thì xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Trường hợp số tiền sử dụng đất đã được miễn, giảm không tính vào giá chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng tiếp tục thực hiện dự án thì người nhận chuyển nhượng tiếp tục được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đầu tư cho thời gian còn lại của dự án.

- Trường hợp người nhận chuyển nhượng không tiếp tục thực hiện dự án thì phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định đối với dự án sau chuyển nhượng. Trường hợp người chuyển nhượng đã thực hiện một phần nghĩa vụ tài chính về đất đai thì người nhận chuyển nhượng được kế thừa phần nghĩa vụ mà người chuyển nhượng đã nộp.

b) Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì người chuyển nhượng phải nộp đủ số tiền đã được miễn, giảm vào ngân sách nhà nước theo giá đất tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**Câu hỏi 22: Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được thực hiện theo nguyên tắc nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT, Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định nguyên tắc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới.

2. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, sau khi được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thì tiếp tục được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định cho thời gian thuê đất tiếp

theo (nếu có); trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

3. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP chỉ được thực hiện trực tiếp đối với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

4. Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định 46/2014/NĐ-CP thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP thì được hưởng theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

6. Người thuê đất, thuê mặt nước chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

7. Trường hợp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất có nguyên nhân từ phía người sử dụng đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích đã được ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc bị thu hồi đất theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai thì phải thực hiện hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được miễn, giảm. Việc thu hồi số tiền thuê đất đã được miễn, giảm thực hiện như sau:

(i) Số tiền thuê đất được miễn, giảm phải thực hiện thu hồi được xác định theo giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tính tại thời điểm có quyết định miễn, giảm tiền thuê đất và cộng thêm tiền chậm nộp tính trên số tiền phải thu

hồi theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế từng thời kỳ. Người sử dụng đất không phải hoàn trả số tiền được miễn, giảm theo địa bàn ưu đãi đầu tư.

(ii) Thời gian tính tiền chậm nộp quy định tại điểm a khoản này tính từ thời điểm cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi số tiền thuê đất đã được miễn giảm.

(iii) Cục Thuế xác định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi số tiền thuê đất đã được miễn, giảm đối với đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(iv) Chi cục Thuế xác định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi số tiền thuê đất đã được miễn, giảm đối với hộ gia đình, cá nhân.

(v) Cơ quan thuế ban hành Quyết định thu hồi Quyết định đã miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được miễn toàn bộ tiền thuê đất nhưng trong thời gian thuê có nguyện vọng nộp tiền thuê đất (không hưởng ưu đãi) thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai và có quyền, nghĩa vụ về đất đai như đối với trường hợp không được miễn tiền thuê đất.

9. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê. Trường hợp người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được miễn toàn bộ tiền thuê đất nhưng trong thời gian thuê có nguyện vọng nộp tiền thuê đất (không hưởng ưu đãi) thì số tiền thuê đất phải nộp một lần cho thời gian thuê đất còn lại được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm người sử dụng đất có văn bản đề nghị được nộp tiền thuê đất. Người sử dụng đất có quyền về đất đai tương ứng với thời gian thuê đất còn lại như đối với trường hợp không được miễn tiền thuê đất.

10. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất nếu thực hiện chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình trên đất gắn liền với đất thuê theo quy định của pháp luật và người mua tài sản trên đất tiếp tục được Nhà nước cho

thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng thì việc miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện như sau:

(i) Người chuyển nhượng không được tính số tiền thuê đất đã được miễn, giảm vào giá chuyển nhượng.

(ii) Người nhận chuyển nhượng tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại.

Trường hợp sau khi nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng không tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích của đất khi nhận chuyển nhượng và chuyển sang sử dụng vào mục đích khác thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP .

Trường hợp người đang thuê đất không thuộc đối tượng được ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất hoặc thuộc đối tượng được ưu đãi miễn, giảm nhưng đã hết thời gian ưu đãi khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng được ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất mà thời gian thuê đất của loại đất sau chuyển mục đích từ 50 năm trở lên tính từ thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trở đi thì được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

11. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất khi thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc cổ phần hóa theo quy định của pháp luật thì tổ chức kinh tế sau khi chuyển đổi hoặc cổ phần hóa tiếp tục được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại nếu tiếp tục sử dụng đất vào mục đích đã được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật trước khi chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc cổ phần hóa.

**Câu hỏi 23: Hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT, Điều 15, 16 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số

điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất và Điều 8 Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC quy định hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn gồm:

1. Đơn đề nghị được miễn, giảm tiền sử dụng đất; trong đó ghi rõ: diện tích, lý do miễn, giảm;

2. Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất (bản sao có chứng thực), cụ thể:

- Trường hợp người có công với Cách mạng phải có giấy tờ liên quan đến chế độ được miễn, giảm tiền sử dụng đất; (ii) Đối với người thuộc diện hộ nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; (iii) Đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng biên giới hải đảo phải có hộ khẩu thường trú hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; (iv) Đối với dự án xây dựng nhà ở xã hội thì phải có quyết định hoặc văn bản chấp thuận đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về xây dựng; (v) Đối với đất xây dựng nhà ở cho người phải di dời do thiên tai phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền không được bồi thường, hỗ trợ di chuyển tại nơi phải di dời.

- Các giấy tờ có liên quan về thửa đất (nếu có).

\* Lưu ý: Người sử dụng đất nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất như sau:

- Đối với tổ chức kinh tế: Trong thời hạn tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức kinh tế nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất đến cơ quan thuế nơi có đất.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Việc nộp hồ sơ xin miễn, giảm tiền sử dụng đất được thực hiện cùng với hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận, xin chuyển mục đích



sử dụng đất đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường.

**Câu hỏi 24: Trình tự miễn, giảm tiền sử dụng đất cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT, Điều 15, 16 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất và Điều 8 Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC quy định trình tự miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất nhận được từ tổ chức kinh tế hoặc từ cơ quan tài nguyên và môi trường chuyên đến, trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan thuế xác định và ban hành Quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất, cụ thể như sau:

1. Trường hợp thuộc đối tượng xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư:

- Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất đã có giá đất tính thu tiền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định theo quy định của pháp luật thì số tiền miễn, giảm được xác định theo giá đất tính thu tiền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

- Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất chưa có giá đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định theo quy định của pháp luật: Đối với trường hợp được miễn tiền sử dụng đất thì số tiền miễn được xác định theo giá đất tại bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; Đối với trường hợp được giảm tiền sử dụng đất thì số tiền giảm được xác định sau khi có giá đất tính thu tiền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

2. Trường hợp thuộc đối tượng xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thì số tiền miễn, giảm xác định theo giá đất tại bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Cơ quan thuế ghi số tiền sử dụng đất được miễn, giảm cụ thể (được xác định theo Khoản 1, Khoản 2 Điều này) vào Quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất; đồng thời tại Quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất ghi rõ nội dung: “Trường hợp tổ chức kinh tế chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất thì phải nộp số tiền sử dụng đất đã được miễn, giảm cho Nhà nước; số tiền sử dụng đất được ghi tại Quyết định này sẽ được tính lại theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng.

4. Trường hợp người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất có nguyện vọng nộp tiền sử dụng đất (không hưởng ưu đãi) thì số tiền sử dụng đất phải nộp được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm người sử dụng đất có văn bản đề nghị được nộp tiền sử dụng đất. Người sử dụng đất có quyền về đất đai như đối với trường hợp không miễn tiền sử dụng đất.

**Câu hỏi 25: Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, khoản 5 Điều 46 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất, ghi rõ: diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn, giảm và thời hạn miễn, giảm tiền thuê đất.

2. Tờ khai tiền thuê đất theo quy định.

3. Dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ trường hợp miễn, giảm tiền thuê đất mà đối tượng xét miễn, giảm không phải là dự án đầu tư thì trong hồ sơ không cần có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; Hợp đồng thuê đất (và Hợp đồng hoặc văn bản nhận giao khoán đất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp với hộ nông trường viên, xã viên - đối với trường hợp được miễn, giảm).

5. Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

6. Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trong trường hợp dự án đầu tư phải được cơ quan nhà nước quản lý đầu tư ghi vào Giấy chứng nhận đầu tư hoặc dự án thuộc diện không phải đăng ký đầu tư nhưng nhà đầu tư có yêu cầu xác nhận ưu đãi đầu tư.

\* Trường hợp người nộp thuế tiếp tục thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo quyết định miễn, giảm tiền thuê đất trước đó thì hồ sơ đề nghị miễn, giảm, bao gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất, ghi rõ: diện tích đất thuê, thời hạn thuê đất; lý do miễn, giảm và thời hạn miễn, giảm tiền thuê đất (trong đó nêu rõ đề nghị tiếp tục được miễn, giảm theo quyết định miễn, giảm số, ngày, tháng, năm của cơ quan thuế); lý do thay đổi miễn, giảm (nếu có).

- Tờ khai tiền thuê đất theo quy định.

\* Ngoài các giấy tờ nêu trên, một số trường hợp hồ sơ phải có các giấy tờ cụ thể theo quy định sau đây:

- Trường hợp dự án gặp khó khăn phải tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động:

(i) Chậm nhất sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có xác nhận của cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc cấp đăng ký kinh doanh về việc tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động thì người nộp thuế phải gửi cho cơ quan thuế: Văn bản đề nghị

miễn, giảm nêu rõ lý do và thời gian phải tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động; Đối với trường hợp tạm ngừng xây dựng thì phải có bản chụp Phụ lục hợp đồng xây dựng hoặc Biên bản (về việc tạm ngừng xây dựng) được lập giữa Bên giao thầu và Bên nhận thầu, trong đó xác định việc tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng; Xác nhận của cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về việc phải tạm ngừng xây dựng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết hoặc cam kết của chủ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng.

(ii) Trường hợp được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thủ tục hồ sơ chia làm 2 giai đoạn: Trong thời gian đang tiến hành xây dựng: người thuê đất phải xuất trình với cơ quan Thuế các giấy tờ để làm căn cứ tạm xác định thời gian được miễn tiền thuê đất gồm: Giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp thực hiện dự án trong khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc diện không phải cấp Giấy phép xây dựng; Hợp đồng xây dựng; Trường hợp đơn vị tự làm, không có Hợp đồng xây dựng thì phải nêu rõ trong đơn xin miễn tiền thuê đất; Biên bản bàn giao đất trên thực địa. Sau khi công trình hoặc hạng mục công trình được hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng, người thuê đất phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ để cơ quan Thuế có căn cứ ban hành Quyết định miễn tiền thuê đất bao gồm: Biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng được lập giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và nhà thầu thi công xây dựng công trình. Hoặc các chứng từ chứng minh việc đơn vị tự xây dựng trong trường hợp đơn vị tự thực hiện hoạt động xây dựng cơ bản.

(iii) Trường hợp được miễn, giảm theo diện ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường: Các loại giấy về ưu đãi đầu tư (nếu có) có ghi ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước như: Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (Bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực); Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh theo quy hoạch hoặc do ô nhiễm môi trường; Quyết định cho thuê đất, Hợp

đồng thuê đất hoặc Biên bản bàn giao đất trên thực địa tại nơi cơ sở sản xuất kinh doanh mới.

(iv) Trường hợp được miễn, giảm đối với dự án xây dựng trụ sở làm việc, đất thuê thuộc dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại. Trường hợp này, người thuê đất phải xuất trình với cơ quan Thuế: Hiệp định, hoặc thỏa thuận, hoặc cam kết của Chính phủ Việt Nam với tổ chức quốc tế về việc miễn, giảm tiền thuê đất; hoặc Giấy xác nhận của Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao ủy quyền.

(v) Trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hồ sơ phải có: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực).

*\* Lưu ý: Người thuê đất nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.*

**Câu hỏi 26: Trình tự thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, khoản 5 Điều 46 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Trong thời hạn tối đa là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cho thuê đất, người thuê đất nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Căn cứ vào Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian được miễn, giảm theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP, cụ thể:

(i) Đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì số tiền miễn, giảm được xác định như sau: Trường hợp thuộc đối tượng xác định giá đất theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư: cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất được miễn, giảm bằng diện tích phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với giá đất tại Bảng giá đất nhân (x) với mức tỷ lệ (%) nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất (x) với số năm được miễn, giảm và ghi số tiền được miễn, giảm cụ thể vào Quyết định miễn, giảm tiền thuê đất; Trường hợp thuộc đối tượng xác định giá đất tính thu tiền thuê đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất: cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất được miễn, giảm bằng diện tích phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với giá đất tại Bảng giá đất nhân (x) với mức tỷ lệ (%) nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất nhân (x) với số năm được miễn, giảm và ghi số tiền được miễn, giảm cụ thể vào Quyết định miễn, giảm tiền thuê đất.

(ii) Đối với trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì số tiền thuê đất được miễn xác định như sau: Trường hợp thuộc đối tượng xác định giá đất theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư: cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất được miễn cho cả thời hạn thuê đất đất được tính bằng diện tích phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với giá đất tại Bảng giá đất tương ứng với thời hạn thuê đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất và ghi số tiền được miễn cụ thể vào Quyết định miễn tiền thuê đất. Trường hợp thuộc đối tượng xác định giá đất tính thu tiền thuê đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất: cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất được miễn bằng diện tích phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với giá đất tại Bảng giá đất tương ứng với thời hạn thuê đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất và ghi số tiền được miễn cụ thể vào Quyết định miễn tiền thuê đất. Quyết định miễn hoặc giảm tiền thuê đất phải ghi rõ: lý do được miễn, giảm; thời gian thuê đất; thời gian được miễn, giảm tiền thuê đất và số tiền thuê đất

được miễn, giảm và phải ghi rõ nội dung: “Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã được miễn, giảm theo quy định tại Khoản 7 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 thì phải nộp lại số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định về chính sách và giá đất tại thời điểm được miễn, giảm tiền thuê đất cộng thêm một khoản tương đương với khoản tiền chậm nộp tiền thuê đất của thời gian đã được miễn, giảm”.

(iii) Đối với trường hợp miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; căn cứ vào hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, thẩm định, xác định thời gian xây dựng cơ bản và ban hành Quyết định miễn tiền thuê đất đối với từng dự án đầu tư nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất.

(iv) Đối với trường hợp bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất khả kháng, căn cứ Biên bản xác định mức độ thiệt hại và các giấy tờ khác có liên quan, cơ quan thuế ra thông báo giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

(v) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thuế ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất hoặc thông báo cho người thuê đất biết lý do không thuộc diện được miễn, giảm.

**Câu hỏi 27: Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Hồ sơ, trình tự đề nghị hỗ trợ

- Doanh nghiệp gửi 03 bộ hồ sơ gồm Dự án đầu tư, văn bản đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp tới Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong vòng 05 ngày Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối cam kết hỗ trợ cho doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi doanh nghiệp nêu rõ lý do.

- Trường hợp sử dụng ngân sách trung ương thì thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư công.

## 2. Thủ tục nhận hỗ trợ

Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ gồm: Biên bản nghiệm thu, quyết định giao vốn của cơ quan có thẩm quyền gửi Kho bạc Nhà nước để được giải ngân khoản hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc.

**Câu hỏi 28: Nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Căn cứ đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì mời các cơ quan liên quan tham gia Hội đồng nghiệm thu.

2. Nội dung nghiệm thu: Nghiệm thu hạng mục, toàn bộ dự án theo Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Biên bản nghiệm thu của hội đồng nghiệm thu là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp. Ngoài ra các cơ quan nhà nước không được yêu cầu doanh nghiệp bổ sung các văn bản khác.

**Câu hỏi 29: Nghiệm thu hạng mục hoặc toàn bộ dự án của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT quy định nghiệm thu hạng mục hoặc toàn bộ dự án như sau:



1. Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu; các dự án sản xuất thử nghiệm, dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô, dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới; khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các dự án đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến nông sản, giết mổ gia súc, gia cầm, chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp, sản xuất sản phẩm phụ trợ; dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt; dự án cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ quy định tại Điều 9 - Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng về nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành và định mức hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lập Biên bản nghiệm thu. Riêng điểm đ, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 26/2016/TT-BXD - Đánh giá về việc thực hiện các yêu cầu của cơ quan phòng cháy chữa cháy, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các yêu cầu khác của pháp luật có liên quan có thể nghiệm thu bổ sung sau khi dự án đi vào hoạt động.

2. Đối với đề tài nghiên cứu khoa học để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng thì Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào Báo cáo kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học so với Đề tài nghiên cứu khoa học đã đăng ký để lập Biên bản nghiệm thu.

3. Đối với mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng thì Hội đồng nghiệm thu căn cứ Đề xuất mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Hợp đồng, Thanh lý hợp đồng mua bán ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hóa đơn, giấy chuyển tiền cho tổ chức, cá nhân có bản quyền công nghệ, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công

nghệ; Bản quyền công nghệ, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để lập Biên bản nghiệm thu.

4. Đối với đào tạo nguồn nhân lực tại doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư thì Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào Nội dung nghề đào tạo, danh sách người lao động dự kiến tham gia khóa học (do Sở Lao động, thương binh và xã hội hoặc các cơ sở đào tạo nghề phù hợp, có tư cách pháp nhân xác nhận) và danh sách người lao động đã tham gia khóa đào tạo (gồm: tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân và chữ ký của người lao động) để lập Biên bản nghiệm thu.

5. Đối với quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tham gia triển lãm hội chợ thì Hội đồng nghiệm thu căn cứ Quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân (cấp quyết định hỗ trợ), Hợp đồng và Thanh lý hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hóa đơn, giấy chuyển tiền cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quảng cáo, xây dựng thương hiệu, triển lãm hội chợ để lập Biên bản nghiệm thu.

**Câu hỏi 30: Nghiệm thu và hỗ trợ trang thông tin điện tử "Chợ nông sản quốc gia" cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT quy định nghiệm thu và hỗ trợ trang thông tin điện tử "Chợ nông sản quốc gia" cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

1. Hội đồng nghiệm thu căn cứ văn bản đồng ý xây dựng trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương; số lượng doanh nghiệp đăng sản phẩm lên trang thông tin điện tử "Chợ nông sản quốc gia"; Bản sao công chứng các tài liệu chứng minh tài sản đảm bảo của doanh nghiệp để lập Biên bản nghiệm thu.

2. Chủ doanh nghiệp được nhà nước hỗ trợ xây dựng và quản lý trang thông tin điện tử "Chợ nông sản quốc gia" chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, xây dựng nguyên tắc đăng ký các sản phẩm lên trang thông tin để đảm bảo thông tin tiêu chuẩn sản phẩm được giao dịch thực tế (mua, bán)

đúng với thông tin, tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp đăng ký với trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”.

3. Chủ doanh nghiệp quản lý trang thông tin “Chợ nông sản quốc gia” được Ủy ban nhân dân các tỉnh hỗ trợ phát triển thị trường, xúc tiến đầu tư tại Hội nghị hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hàng năm của các địa phương.